

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí
trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 33/BC-SNN ngày 15/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1 gồm các nội dung sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1.

b) Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế của dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1 nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (phần diện tích thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/11/2023) để tổ chức trồng mới diện tích rừng đặc dụng có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng đặc dụng Mẫu Sơn, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực, phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng đặc dụng, diện tích 41,280 ha trên đất trống quy hoạch rừng đặc dụng tại xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng như sau:

STT	Tên Xã/Thôn	Số Tiểu khu	Số khoảnh	Số Lô	Diện tích (ha)	Thực hiện
I	Mẫu Sơn	1.TK	3.Kh	7 Lô	41,280	1 tập thể thôn
1	Thôn Nà Mò	1.TK	3.Kh	7 Lô	41,280	1
1	"	380	11	1	6,409	1
2	"	380	17	1	7,139	1
3	"	380	17	2	7,376	1
4	"	380	17	3	3,785	1
5	"	380	17	4	5,686	1
6	"	380	17	5	3,377	1
7	"	380	18	1	7,508	1

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ) + Vôi thuốc; Phương thức trồng: trồng hỗn loài; Mật độ trồng: 1.600 cây/ha; Cự ly trồng: cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m; Thời vụ trồng: vụ Xuân.

5. Tổng dự toán kinh phí thực hiện (gồm: thiết kế, 01 năm trồng, 04 năm chăm sóc) là: 4.851.756.000 (*Bốn tỷ, tám trăm năm mươi một triệu, bảy trăm*

năm mười sáu nghìn đồng chẵn), chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện: Thiết kế: năm 2024; Trồng rừng: năm 2024; Chăm sóc rừng trồng: 04 năm (từ năm 2025 - 2028).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ đầu tư dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1 để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- UBND các huyện: Hữu Lũng, Lộc Bình;
- Công ty Cổ phần đầu tư Công nghiệp Gia Định miền Bắc (02 bản);
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh

Biểu dự toán thiết kế trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	117.533.000	41,280	4.851.756.000	1.669.425.000	1.065.940.000	709.641.000	703.375.000	703.375.000
1	Chi phí lâm sinh	112.302.185	41,280	4.635.834.191	1.546.192.430	1.034.892.930	688.972.366	682.888.233	682.888.233
a	Vật tư	12.608.000	41,280	520.458.240	361.943.040	158.515.200	0	0	0
	- Chi phí cây giống	6.912.000	41,280	285.327.360	261.550.080	23.777.280	0	0	0
	- Chi phí phân bón	5.696.000	41,280	235.130.880	100.392.960	134.737.920	0	0	0
b	Nhân công	99.694.185	41,280	4.115.375.951	1.184.249.390	876.377.730	688.972.366	682.888.233	682.888.233
	- Trồng rừng	39.254.178	41,280	1.620.412.466	810.206.233	810.206.233	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	42.251.014	41,280	1.744.121.868	333.579.485	501.516.917	307.064.578	300.980.444	300.980.444
	- Chăm sóc lần 2	28.994.060	41,280	1.196.874.801	0	293.933.468	300.980.444	300.980.444	300.980.444
	- Bảo vệ	8.822.022	41,280	364.173.049	40.463.672	80.927.344	80.927.344	80.927.344	80.927.344
2	Chi phí khảo sát, thiết kế	1.861.598	41,280	76.846.769	76.846.769	0	0	0	0
3	Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh	3.369.066	41,280	139.074.681	46.385.773	31.046.788	20.668.827	20.486.647	20.486.647
	- Cấp tỉnh 0,3%	336.898	41,280	13.907.158	4.638.577	3.104.679	2.066.573	2.048.665	2.048.665
	- Cấp huyện 0,15%	168.453	41,280	6.953.751	2.319.289	1.552.339	1.033.459	1.024.332	1.024.332
	- Cấp xã 0,15%	168.453	41,280	6.953.751	2.319.289	1.552.339	1.033.459	1.024.332	1.024.332
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.695.252	41,280	111.260.021	37.108.618	24.837.430	16.535.337	16.389.318	16.389.318